PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2013/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng ngày 24 tháng 3 năm 2004;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc sử dụng trong Nông nghiệp

- Thuốc trừ sâu: 745 hoạt chất với 1662 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ bệnh: 552 hoạt chất với 1229 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ cỏ: 217 hoạt chất với 664 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ chuột: 10 hoạt chất với 22 tên thương phẩm.
- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 52 hoạt chất với 139 tên thương phẩm.

- Chất dẫn dụ côn trùng: 8 hoạt chất với 9 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ ốc: 25 hoạt chất với 134 tên thương phẩm.

- Chất hỗ trợ (chất trải): 5 hoạt chất với 6 tên thương phẩm.

b) Thuốc trừ mối: 13 hoạt chất với 19 tên thương phẩm

c) Thuốc bảo quản lâm sản: 6 hoạt chất với 8 tên thương phẩm

d) Thuốc khử trùng kho: 3 hoạt chất với 3 tên thương phẩm

đ) Thuốc sử dụng cho sân golf

- Thuốc trừ sâu: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ bệnh: 3 hoạt chất với 3 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

e) Thuốc xử lý hạt giống

- Thuốc trừ sâu: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

2. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc sử dụng trong Nông nghiệp

- Thuốc trừ sâu: 2 hoạt chất với 4 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất với 2 tên thương phẩm.

b) Thuốc trừ mối: 2 hoạt chất với 2 tên thương phẩm

c) Thuốc bảo quản lâm sản: 5 hoạt chất với 5 tên thương phẩm

d) Thuốc khử trùng kho: 3 hoạt chất với 9 tên thương phẩm

3. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản: 21 hoạt chất

b) Thuốc trừ bệnh: 6 hoạt chất

c) Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất

d) Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất

4. Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: 05 giống lúa, 03 giống nấm.

Điều 2. Các loại thuốc Vimoca 20EC; Suprathion 40EC; Hostathion 40EC; Agrosan 40EC, 50EC; Edisan 30EC; Kuang Hwa San 50EC; Vihino 40EC trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam chỉ được phép buôn bán, sử dụng đến ngày 25/8/2013.

Các loại thuốc Kosfuran 3GR; Vifuran 3GR; DuPont™ Lannate® 40SP, Supermor 24SL trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam chỉ được phép buôn bán, sử dụng đến ngày 25/8/2013.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam;

b) Thông tư số 19/2012/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam;

c) Thông tư số 22/2012/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam;

d) Thông tư số 54/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012 và Thông tư số 22/2012/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Bảo vệ thực vật chịu trách nhiệm hướng dẫn sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP					
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Abamectin	Ababetter 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè **3.6EC:** Nhện đỏ/quýt, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa **5EC:** Nhện đỏ/quýt; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Abafax 1.8EC, 3.6EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Abagold 38EC, 55EC, 65EC	**38EC:** Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **55EC:** Nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá/lúa **65EC:** Nhện gié/lúa, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/chè	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Abagro 1.8EC, 4.0EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có múi	Asiagro Pacific Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				4.0EC: Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có múi; sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cà chua; bọ trĩ/chè; sâu tơ/cải bắp	
			Abakill 1.8EC, 3.6EC, 10WP	**1.8EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa; bọ trĩ/xoài **3.6EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa/cam **10WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp
			Abamec-MQ 50EC	Sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè	Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M&Q
			Abamine 1.8EC, 3.6EC, 5WG, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu xanh/bắp cải, dòi đục lá/cà chua, sâu vẽ bùa/cam **3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam, sâu xanh/đậu tương, bọ trĩ/dưa hấu **5WG:** Sâu tơ/bắp cải; nhện gié/lúa **5.4EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/ đậu tương	Công ty CP Thanh Điền
			Aba-navi 5.5EC, 40EC	**5.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa **40EC:** Nhện gié/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Abapro 1.8EC, 5.8EC	**1.8EC:** Bọ trĩ/chè, nhện đỏ/cây có múi, sâu tơ/bắp cải **5.8EC:** Rầy xanh/chè, sâu cuốn lá/lúa	Sundat (S) Pte Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Abasuper 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC	**1.8EC, 3.6EC, 5.55EC:** Sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **5.55EC:** Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Phú Nông
			Aba thai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC, 6.5EC	**1.8EC:** Bọ trĩ/xoài, sâu cuốn lá/lúa **3.6EC:** Nhện/cam; bọ trĩ/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **5.4EC:** Sâu vẽ bùa/cam, nhện/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **6.5EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ phấn/lúa; nhện đỏ/xoài; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Abatimec 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương **3.6EC:** Bọ trĩ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **5.4EC:** Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Abatin 1.8EC, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh/dưa chuột; sâu vẽ bùa/cam **5.4EC:** Sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh ăn lá/dưa chuột; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Map Pacific PTE Ltd
			Abatox 1.8EC, 3.6EC	**1.8EC:** Bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè **3.6EC:** Bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Abavec super 5.5EC, 7.5EC	**5.5EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; rầy bông/xoài **7.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Abekal 3.6EC, 5.0EC	**3.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **5.0EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Abvertin 3.6EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Aceny 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.5EC	**1.8EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu **3.6EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam **4.2EC, 5.5EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Acimetin 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5.6EC, 6.5EC, 8EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu **3.6EC:** Bọ trĩ, nhện gié/lúa, rệp muội/cam, rầy bông/xoài **5EC:** Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè **5.6EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/nhãn **6.5EC:** Nhện đỏ/vải **8EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Agbamex 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 6.5EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/chè **3.6EC, 5EC:** Sâu tơ, sâu xanh/rau họ thập tự; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa **6.5EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agromectin 1.8EC, 5.0WG, 6.0EC	**1.8EC:** Nhện gié/lúa, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, sâu tơ/súp lơ, bọ nhảy/ cải thảo, sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/nho, nhện đỏ/cam, sâu xanh da láng/hành **5.0WG, 6.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
			Agrovertin 50EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/ cà chua	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Akka 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 22.2WP	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu xanh/cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu tơ/ cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu **5.5EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **22.2WP:** Sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Jiangsu Fengdeng Pesticide Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Alfatin 1.8EC, 6.5EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **6.5EC:** Sâu đục quả/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Alibaba 1.8EC, 3.6EC, 4.5EC, 6.0EC	**1.8EC, 6.0EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc **3.6EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc **4.5EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Amazin's 3.6EC, 5.5EC	**3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **5.5EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải, nhện đỏ/chè	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Amectinaic 18EC, 36EC, 45EC	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			AMETINannong 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 5.55EC, 10WP, 18WP	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				5.5EC: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/cải bắp; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC, 10WP, 18WP:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu	
			Anb40 Super 1.8EC, 3.6EC, 6.0EC, 18WP, 22.2WP	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **6.0EC, 18WP, 22.2WP:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Andomec 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5WP	**1.8EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/rau cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu đục ngọn/điều **3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **5EC:** Sâu đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy bông/xoài **5WP:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/rau cải, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ankamec 1.8EC, 3.6EC, 4EC	**1.8EC:** Nhện gié/lúa **3.6EC, 4EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Aremec 18EC, 36EC, 45EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; dòi đục lá/đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/điều	Cali - Parimex Inc.
			Azimex 20EC, 40EC	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ, bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê **40EC:** Sâu khoang, sâu xanh/lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			B40 Super 2.0EC, 3.6EC, 5.5EC	**2.0EC, 3.6EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh/đậu xanh; nhện đỏ/cam **5.5EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu xanh/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bamectin 1.8EC, 5.55EC, 22.2WG	**1.8EC:** Sâu đục thân, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ súp lơ; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, ruồi hại lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng **5.55EC, 22.2WG:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Binhtox 1.8EC, 3.8EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/rau cải; dòi đục lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá, bông vải **3.8EC:** Nhện đỏ/cam; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; rầy/bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Brightin 1.0EC, 1.8EC, 4.0EC	**1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa **1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cây có múi, nhện lông nhung/nhãn **4.0EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Bm Abamatex 1.8EC	Sâu cuốn lá/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Bnongduyen 2.0EC, 4.0EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP SAM
			Boama 2.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			BP Dy Gan 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **3.6EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Côngty TNHH TM Bình Phương

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				5.4EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
			Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP	Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Car pro 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **3.6 EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cải xanh; dòi đục lá/cà chua **5.4EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ/cam	Công ty CP Bốn Đúng
			Catcher 2EC	Nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/ rau bó xôi	Sinon Corporation - Taiwan
			Catex 1.8EC, 3.6EC, 100WG	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/cam, quýt; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/xoài **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	
			Chitin 2EC, 3.6EC	**2EC:** Sâu cuốn lá/lúa **3.6EC:** Nhện đỏ/chè, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông
			Đầu trâu Merci 1.8EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Daphamec 3.6EC, 5.0EC	**3.6EC:** Sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/ dưa hấu **5.0EC:** Rầy bông/xoài; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Dibamec 1.8EC, 3.6EC, 5WG	Sâu đục cành/điều; rệp sáp/cà phê; sâu khoang, sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DT Aba 50EC, 60.5EC	**50EC:** Sâu cuốn lá/lúa **60.5EC:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fanty 2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 5.6EC, 6.2EC	**2EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam **3.6EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu **4.2EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè **5.0EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam **5.6EC, 6.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Haihamec 1.8EC, 3.6EC	Bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng
			Hifi 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **3.6EC, 5.4EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Honest 1.8EC, 54EC	**1.8EC:** Bọ trĩ/dưa hấu, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **54EC:** Sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Hốc Môn
			Invert 1.8EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Javitin 18EC, 36EC, 55EC, 65EC, 100WP	**18EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ xít, sâu phao/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; rệp sáp/cà phê **36EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè **55EC:** Nhện gié/lúa **65EC:** Sâu cuốn lá/lúa **100WP:** Sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianontin 2EC, 3.6EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Longphaba 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5EC:** Rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài	Công ty TNHH MTV Lucky
			Limectin 4.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Mahal 3.6EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Megamectin 40EC, 56EC, 126WG	**40EC:** Bọ cánh tơ/chè **56EC:** Sâu cuốn lá/lúa **126WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Melia 0.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 4.5EC, 5WP, 5.5WP	**0.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi **3.6EC, 4.2EC, 5WP:** Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải **4.5EC, 5.5WP:** Sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Miktin 3.6EC	Bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu xanh/cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy bông/xoài	Công ty CP TM BVTV Minh Khai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nafat 3.6EC, 5.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Nas 9.9EC, 36EC, 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Newsodant 2EC, 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC	**2EC, 4EC, 4.5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải **5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/cam	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Nimbus 1.8EC, 6.0EC	**1.8EC:** Sâu khoang/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu đục quả/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam; sâu đục quả/vải **6.0EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục quả/vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
			Nockout 1.8EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Novimec 1.8EC, 3.6EC, 7.2EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá, đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông, bọ trĩ/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè **3.6EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **7.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Nouvo 3.6EC	Bọ cánh tơ/chè, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Nông dược HAI
			NP Pheta 2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 6.0EC, 6.6EC	**2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/cam **6.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa **6.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Điền Thạnh
			Obamausa 55EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Đồng Vàng (GFC)
			Oxatin 1.8EC, 3.6EC, 6.5EC	**1.8EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Sơn Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				3.6EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ cánh tơ/chè **6.5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	
			Parma 3.6EC, 5.4EC, 7.5EC	**3.6EC, 5.4EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/lúa **7.5EC:** Bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Phesoltin 5.5EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Phi ưng 4.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Phumai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	Sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/vải	Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương
			Plutel 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**0.9EC:** Sâu tơ/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				1.8EC, 3.6EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ xít/vải; rệp sáp/cà phê; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội, sâu khoang/ bắp cải; sâu khoang/lạc; bọ xít muỗi/điều; rệp muội/na, nhãn; rầy/xoài; sâu đo, sâu xanh/hoa hồng; bọ trĩ/dưa hấu, nho; sâu xanh/cà chua **5EC:** Rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ xít muỗi/ điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/nhãn; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/ cà chua	
			Queson 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Reasgant 1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, 5WG	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đo, rệp muội/vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/điều; nhện đỏ, sâu xanh/hoa hồng; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; sâu khoang lạc; nhện đỏ/sắn dây; sâu ăn lá, rầy, rệp muội/hồ tiêu; sâu róm/thông **2WG, 5WG:** Sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ cánh tơ/chè; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; bọ trĩ/dưa chuột **5EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu tơ, rệp muội, sâu khoang/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu ăn lá/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ,	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/ nhãn; bọ trĩ/dưa hấu, nho; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/sắn dây; sâu róm/thông	
			Redsuper 4.5ME, 5WG, 20WG, 30EC, 39EC, 60EC	**4.5ME:** Bọ trĩ/lúa **5WG, 20WG:** Sâu cuốn lá/lúa **30EC, 39EC:** Sâu đục bẹ/lúa **60EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Sauaba 3.6EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ nhảy/ bắp cải, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Sau tiu 1.8EC, 3.6EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; dưa hấu/bọ trĩ	Công ty CP TST Cần Thơ
			Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải **3.6EC, 5.0EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhảy, sâu khoang/bắp cải; bọ trĩ/nho, dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rệp muội/cam, vải; nhện lông nhung/vải	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Sieusher 1.8EC, 3.6EC, 4.4EC, 6.0EC, 75EC	**1.8EC, 3.6EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; sâu tơ/ bắp cải **4.4EC, 6.0EC, 75EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Silsau 1.8EC, 3.6EC, 4EC, 4.3EC, 4.5EC, 4.7EC, 5EC, 5.3EC, 5.5EC, 6EC, 6.5EC, 8EC, 10WP	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cây có múi **4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc **4.3EC, 4.7EC, 5.3EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải **6.5EC:** Nhện gié, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc **10WP:** Nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cây có múi	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sittomectin 3.6EC, 5.0EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh/bắp cải; sâu tơ/ cải xanh; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Tập Kỳ 1.8EC, 3.6EC	**1.8EC:** Sâu tơ/bắp cải **3.6EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Viện Di truyền Nông nghiệp
			Tigibamec 6.0EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tiger five 5EC, 6.5EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/lúa **6.5EC:** Sâu xanh da láng/hành, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH P-H
			Tikabamec 1.8EC, 3.6EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Tineromec 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 70WG	**1.8EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/điều	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				3.6EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều **4.2EC:** Bọ trĩ/lúa, rầy bông/xoài **70WG:** Sâu tơ/bắp cải	
			Tungatin 1.8EC, 3.6EC, 10EC	**1.8EC:** Bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, bọ xít dài, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam **3.6EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá cà chua; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có múi; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				10EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều	
			Tervigo 020SC	Tuyến trùng/khoai tây, hồ tiêu, thanh long, cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Vibamec 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC	**1.8EC:** Dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam **3.6EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC:** Bọ trĩ/dưa hấu, nho; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, nhện đỏ/cam; rầy nâu, nhện gié, sâu năn/lúa; sâu xanh/cải xanh	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Voi thai 2EC, 2.6EC, 3.6EC, 4EC, 4.7EC, 5.5EC, 5.8EC, 6.2EC, 25WP	**2EC, 3.6EC, 4EC, 5.5EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **2.6EC, 4.7EC, 25WP:** Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; bọ trĩ/dưa hấu **5.8EC:** Nhện đỏ/cam; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **6.2EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Voiduc 42EC, 58EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Waba 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC, 10 WP, 18WP	**1.8EC, 3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC, 10WP, 18WP:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Yomikendo 20WG, 38EC, 5.5ME	**20WG, 5.5ME:** Sâu cuốn lá/lúa **38EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
2	3808.10	Abamectin 10g/l + Acetamiprid 30g/l	Acelant 4EC	Rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp, bọ trĩ/bông; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
3	3808.10	Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l	Newtoc 250EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Safari 250EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
4	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l), (7g/l), (25g/l), (36g/l) + Alpha-cypermethrin 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (43g/l), (50g/l) (54g/l)	Shepatin 18EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC, 90EC	**18EC, 36EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				50EC (48.5 g/l + 1.5g/l): Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/đậu xanh **50EC (7g/l + 43g/l):** Bọ trĩ, bọ xít, sâu cuốn lá **75EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **90EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh/đậu xanh	
5	3808.10	Abamectin 9g/l (18 g/l) + Alpha-cypermethrin 16g/l (32g/l)	Siutox 25EC, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
6	3808.10	Abamectin 18g/l (36g/l) + Alpha-cypermethrin 100g/l (100g/l)	B thai 118EC, 136EC	**118EC:** Sâu cuốn lá/lúa **136EC:** Nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
7	3808.10	Abamectin 25g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 475g/l	Fultoc super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
			Sacophos 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
8	3808.10	Abamectin 3.5g/l (36g/l) + Azadirachtin 0.1g/l (1g/l)	Mectinsuper 3.6EC, 37EC	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/ bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
9	3808.10	Abamectin 3.5g/l (7g/l), (10g/l) + Azadirachtin 11.5g/l (18g/l), (26g/l)	Fimex 15EC, 25EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; sâu khoang/ đậu tương	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
10	3808.10	Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3%	Azaba 0.8EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu trạch, vải; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
11	3808.10	Abamectin 35g/l (54g/l) + 1g/l (1g/l) Azadirachtin	Agassi 36EC, 55EC	**36EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/đậu đũa **55EC:** Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/vải; sâu đục quả/xoài; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
12	3808.10	Abamectin 35.8g/l (41.8g/l), (49.8g/l), (59.9g/l), (69g/kg), (99.9g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.2g/l, (0.2g/l), (0.1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg)	Goldmectin 36EC, 42EC, 50EC, 60SC, 70SG, 100SG	**36EC, 42EC, 50EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; rệp/ngô; sâu khoang/thuốc lá; sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/điều; rệp sáp/hồ tiêu **60SC, 70SG, 100SG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
13	3808.10	Abamectin 37g/l + Azadirachtin 3g/l	Vinup 40EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/ đậu tương	Công ty TNHH US.Chemical
14	3808.10	Abamectin 6g/l + Azadirachtin 1g/l + Emamectin benzoate 5g/l	Elincol 12ME	Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ/ bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
15	3808.10	Abamectin 0.1% (1.7%), (3.5%) + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 1.9% (0.1%), (0.1%)	Kuraba WP, 1.8EC, 3.6EC	**WP:** Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu đo, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục thân/ngô; sâu đục gân lá, sâu đục quả/vải; nhện đỏ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/cây có múi; sâu xanh/ bông vải; sâu róm thông	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/ đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	
16	3808.10	Abamectin 0.9% + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 1.1%	ABT 2WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/vải; nhện đỏ/chè; bọ trĩ/thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
17	3808.10	Abamectin 1g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 19g/kg	Akido 20WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải, sâu vẽ bùa/ bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
18	3808.10	Abamectin 2g/kg (35.5g/l), (53g/l)+ *Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 18g/kg (0.5g/l), (1g/l)	Atimecusa 20WP, 36EC, 54EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
19	3808.10	Abamectin 1.8g/kg + *Bacillus thuringiensis* 20g/kg (10^{10}bt/g)	Tridan 21.8WP	Sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; ruồi đục quả/xoài; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
20	3808.10	Abamectin 0.2% (30g/l) + Beta-cypermethrin 0.8% (15g/l)	Smash 1EC, 45EC	**1EC:** Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **45EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/vải	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
21	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l) (25g/l), (36g/l) + Chlorfluazuron 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (50g/l), (54g/l)	Confitin 18EC, 36EC, 50EC, 75EC, 90EC	**18EC, 36EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều **50EC, 75EC, 90EC:** Sâu xanh/đậu xanh; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
22	3808.10	Abamectin 18g/l + Chlorantraniliprole 45g/l	Voliam targo 063SC	Sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung/nhãn; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè	Syngenta Vietnam Ltd
23	3808.10	Abamectin 2g/l + Chlorpyrifos Ethyl 148g/l	Vibafos 15EC	Sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
24	3808.10	Abamectin 9g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l	Monifos 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
25	3808.10	Abamectin 0.9% + Chlorpyrifos ethyl 24.1%	Phesoltinfos 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
26	3808.10	Abamectin 10g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l	Paragon 555EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Bailing International Co., Ltd
27	3808.10	Abamectin 1.5% + Chlorpyrifos Ethyl 48.5%	Acek 50EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
28	3808.10	Abamectin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l	Cây búa vàng 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
29	3808.10	Abamectin 20g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l	Furacarb 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
30	3808.10	Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Cotoc 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Rotoc 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
31	3808.10	Abamectin 15g/l (25g/l), (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (505g/l), (610g/l) + Lambda-cyhalothrin 18g/l (25g/l), (65g/l)	Sixtoc 333EC, 555EC, 700EC	**333EC, 555EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700EC:** Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
32	3808.10	Abamectin 18g/l + Cypermethrin 132g/l	Nongtac 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
33	3808.10	Abamectin 2g/l (60g/l) + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 243g/l (3g/l)	Song Mã 24.5EC, 63EC	**24.5EC:** Sâu tơ/rau họ thập tự; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **63EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
34	3808.10	Abamectin 15g/l (100g/kg) + Deltamethrin 15g/l (150g/kg) + Fipronil 45g/l (450g/kg)	Thiocron 75EC, 700WG	**75EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
35	3808.10	Abamectin 36g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Golcet 336EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
36	3808.10	Abamectin 30g/l + Emamectin benzoate 20g/l	Uni-duapack 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
37	3808.10	Abamectin 30g/l (45g/kg), (45g/kg) + Emamectin benzoate 25g/l (41g/kg) (90g/kg)	Footsure 55EC, 86WG, 135WG	**55EC:** Sâu khoang/lạc **86WG, 135WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
38	3808.10	Abamectin 0.2g/l (0.5g/l), (15g/l), (30g/kg), (0.5g/kg), (27.5g/l), (35g/kg), (100g/kg), (150g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/l), (30g/kg), (50g/kg), 27.5g/l (35g/kg), (82g/kg), (100g/kg)	Emalusa 10.2EC, 20.5EC, 35EC, 60SG, 50.5SG, 55EC, 70SG, 150SG, 182SG, 250SG	**10.2EC, 20.5EC, 50.5SG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **55EC:** Rệp bông/xoài **35EC:** Bọ trĩ/chè **60SG:** Nhện đỏ/cam **70SG:** Sâu tơ/bắp cải **150SG:** Sâu đục thân/lúa **182SG, 250SG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
39	3808.10	Abamectin 18g/l (37g/l), (49g/kg), (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 3g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg)	Divasusa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG	**21EC:** Bọ trĩ/lúa **21EC, 38EC, 50WP, 56EC:** Bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu róm/thông **61WG, 80WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
40	3808.10	Abamectin 18g/l, (64g/l), (7.2%) + Emamectin benzoate 10g/l, (1g/l), (4.0%)	Acprodi 28EC, 65EC, 11.2WP	**28EC:** Sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn **65EC:** Nhện đỏ/vải **11.2WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
41	3808.10	Abamectin 20g/l (47g/l), (40g/l), (55g/l), (47g/l) + Emamectin benzoate 20g/l (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/l)	Voi tuyệt vời 40EC, 57EC, 60EC, 65EC, 67EC	**40EC, 57EC, 65EC, 67EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **60EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH TM Nông Phát
42	3808.10	Abamectin 30g/l (36g/l), (36g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/kg)	B52duc 40EC, 56EC, 56SG, 68WG, 80WG	**40EC, 56EC, 80WG:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **56SG:** Sâu cuốn lá, rây nâu/lúa **68WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
43	3808.10	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1.5g/l)	Sieufatoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
44	3808.10	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Emamectin benzoate 0.2g/l (0.2g/l), (0.2g/l)	Sitto Password 36.2EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/dưa hấu; rầy xanh/chè; sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài	Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
45	3808.10	Abamectin 37 g/l (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg)	Newmexone 38EC, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG	**38EC:** Sâu phao/lúa **56EC:** Sâu đục thân/lúa **61WG, 80WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
46	3808.10	Abamectin 2% + 1% Emamectin benzoate	Hải cẩu 3.0EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
47	3808.10	Abamectin 3% + Emamectin benzoate 2%	Daiwantin 5EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Taiwan Advance Science Co., Ltd.
48	3808.10	Abamectin 3% (60g/l) + Emamectin benzoate 2% (10g/l)	Jia-mixper 5EC, 70EC	**5EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **70EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
49	3808.10	Abamectin 33g/l (43g/l), (53g/l), (60g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l)	S-H Thôn Trang 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC, 6.5EC	**3.8EC, 4.8EC, 5.8EC:** Sâu cuốn lá/lúa **6.5EC:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
50	3808.10	Abamectin 8.45% + Emamectin benzoate 1.54%	Abavec gold 9.99EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
51	3808.10	Abamectin 18g/l (10g/l), (18g/l), (33g/l) + Emamectin benzoate	TC - Năm Sao 20EC, 15EC, 27.5EC, 35EC	**20EC, 30EC:** Bọ cánh tơ/chè, bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít/vải, rệp muội/ nhãn, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		2g/l, (5g/l), (9.5g/l), (2g/l)		**15EC, 27.5EC:** Sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải **15EC:** Bọ xít/vải	
52	3808.10	Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l	Vdcpenalduc 145EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
53	3808.10	Abamectin 0.8% + Etofenprox 5%	Sazin 5.8EC	Sâu tơ/bắp cải	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
54	3808.10	Abamectin 0.1g/kg, (5g/l), (2g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (50g/l), (798g/kg)	Michigane 3GR, 55SC, 800WG	**3GR, 800WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **55SC:** Sâu khoang/lạc	Cali - Parimex Inc.
55	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l) + Fipronil 0.5g/l (1g/l)	Scorpion 18EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá;	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều	
56	3808.10	Abamectin 15g/l + Fipronil 45g/l + 15g/l Lambda-cyhalothrin	Calitoc 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Cali - Parimex. Inc.
57	3808.10	Abamectin 0.45% + Imidacloprid 1.0%	Abamix 1.45WP	Bọ trĩ/dưa chuột, rệp muội, sâu xanh bướm trắng/cải xanh, nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
58	3808.10	Abamectin 10g/l (10g/l), (10g/l), (10g/l), (1.8%) + Imidacloprid 98g/l (128g/l) (148g/l) (168g/l), (25%)	Talor 10.8EC, 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP	**10.8EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
59	3808.10	Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l	Aba-plus 100EC	Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Sieusauray 100EC	Sâu khoang/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
60	3808.10	Abamectin 15g/l (30g/l) + Imidacloprid 90g/l (90g/l)	Nosauray 105EC, 120EC	**105EC:** Rầy nâu/lúa **120EC:** Sâu đục bẹ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM Nông Phát
61	3808.10	Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l	Emicide 105EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
62	3808.10	Abamectin 18.5g/l (37g/l), (63g/l), (90g/kg), (108g/kg) + Imidacloprid 1.5g/l (3g/l), (9g/l), (18g/kg), (27g/kg)	Vetsemex 20EC, 40EC, 72EC, 108WG, 135WG	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **72EC:** Sâu cuốn lá/lúa **108WG:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Sâu khoang/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
63	3808.10	Abamectin 18.5g/l + Imidacloprid 3.5g/l + Pyridaben 5.5g/l	Dugamite 27.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
64	3808.10	Abamectin 15g/l (15g/l) + Indoxacarb 50g/l (135g/l)	Sixsess 65EC, 150EC	**65EC:** Sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
65	3808.10	Abamectin 0.4% (9g/l), (15g/l), (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 1.6% (45g/l), (60g/l), (72g/kg)	Karatimec 2EC, 54EC, 75EC, 90WG	**2EC:** Sâu xanh/lạc **54EC:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá/lúa **90WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
66	3808.10	Abamectin 19g/l (38g/l), (9g/l), (48.5g/l), (18g/l), (36g/l) + Lambda-cyhalothrin 1g/l (2g/l), (27g/l) (1.5g/l), (32g/l), (39g/l)	Actamec 20EC, 40EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **36EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50EC (48.5g/l + 1.5g/l):** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50EC (18g/l + 32g/l):** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				75EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/đậu xanh	
67	3808.10	Abamectin 30g/l (20g/l), (10g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/l), (100g/kg) + Thiamethoxam 5g/l (50g/l), (20g/kg)	Kakasuper 85EC, 120EW, 130WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
68	3808.10	Abamectin 0.2% (50g/l) + Matrine 2% (25g/l)	Abecyny 2.2EC, 75EC	**2.2 EC:** Bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/cải bắp; rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam **75EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
69	3808.10	Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l)	Ametrintox 6EC, 25EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; sâu ăn hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Luckyler 6EC, 25EC	Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh,	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	
70	3808.10	Abamectin 20g/l + Matrine 5g/l	Aga 25EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/vải, nhãn; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/chè, cà phê; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
71	3808.10	Abamectin 20g/l (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l)	Sudoku 22EC, 58EC	**22EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/nho; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ/điều; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/vải	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				58EC: Nhện gié, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung, bọ xít/vải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu đũa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/nho	
72	3808.10	Abamectin 1.8% + Matrine 0.2%	Miktox 2.0EC	Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/ xoài; rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
73	3808.10	Abamectin 2.0% (4.3%), (5.4%) + Matrine 0.2 % (0.2%), (0.2%)	Tramictin 2.2EC, 4.5EC, 5.6EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
74	3808.10	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Matrine 1g/l (1.5g/l)	Newlitoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
75	3808.10	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + 0.1g/l (0.2g/l), (0.2g/l) Matrine	Tinero 36.1EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
76	3808.10	Abamectin 36g/l (54g/l) + Matrine 1g/l (1g/l)	Kendojapane 37EC, 55EC	**37EC:** Sâu đục bẹ/lúa **55EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
77	3808.10	Abamectin 50g/l + Matrine 5g/l	Amara 55EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/chè; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
78	3808.10	Abamectin 4g/l (1g/kg), (2g/kg) + Methylamine avermectin 35g/l (54g/kg), (114g/kg)	Pompom 3.9EC, 5.5WG, 11.6WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
79	3808.10	Abamectin 35g/l + Permethrin 100g/l	Fisau 135EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
80	3808.10	Abamectin 2% + Permethrin 7%	Dotimec 9EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
81	3808.10	Abamectin 40g/l + Permethrin 150g/l	SBC-Thon Trang 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
82	3808.10	Abamectin 0.2% (20g/l) + Petroleum oil 24.3% (250g/l)	Đầu trâu Bihopper 24.5EC, 270EC	**24.5EC:** Sâu khoang, sâu xanh/bắp cải **270EC:** Nhện đỏ/chè, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
83	3808.10	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3%	Koimire 24.5EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/xoài; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Petis 24.5EC	Nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH TM Tùng Dương
84	3808.10	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8%	Feat 25EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột, bí xanh, dưa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/nhãn	Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Khải Hoàn
85	3808.10	Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88%	Visober 88.3EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi; rệp sáp/cà phê; nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
86	3808.10	Abamectin 0.2% (0.5%) + Petroleum oil 24.3% (24.5%)	Soka 24.5EC, 25EC	**24.5EC:** Sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam quýt, nhãn; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/ thuốc lá; sâu khoang/lạc; dòi đục lá/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				25EC: Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột, dưa hấu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/cam; rệp sáp/cà phê	
87	3808.10	Abamectin 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Tikrice 25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy cánh/chè	Công ty CP XNK Thọ Khang
88	3808.10	Abamectin 0.3% (55g/l) + Petroleum oil 39.7% (5g/l)	Sword 40EC, 60EC	**40EC:** Bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; dòi đục lá/cải bó xôi; bọ trĩ, bọ phấn/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội/cam **60EC:** Nhện đỏ/vải, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
89	3808.10	Abamectin 5g/l (5g/l), (5g/l) + Petroleum oil 245g/l (295g/l), (395g/l)	Aramectin 250EC, 300EC, 400EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
90	3808.10	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (342g/l), (464g/l)	Blutoc 250EC, 360EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
91	3808.10	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (332g/l), (464g/l)	Sieulitoc 250EC, 350EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
92	3808.10	Abamectin 1% + Petroleum oil 24%	Batas 25EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy bông/xoài; rệp sáp/hồ tiêu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
93	3808.10	Abamectin 18g/l + Pyridaben 150g/l	Aben 168EC	Nhện đỏ/chè, dưa hấu; nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/hồ tiêu; sâu hồng/bông vải; rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, rầy chổng cánh/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
94	3808.10	Abamectin 20g/l + Pyridaben 160g/l	Nomite-Sạch nhện 180EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
95	3808.10	Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l	Sieu fitoc 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
96	3808.10	Abamectin 12g/l + Quinalphos 238g/l	Acpratin 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
97	3808.10	Abamectin 40g/l + Quinalphos 100g/l	IQ-Thôn Trang 140EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
98	3808.10	Abamectin 20g/l + Spinosad 25g/l	Aterkil 45SC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
99	3808.10	Abamectin 22g/l + Spinosad 25g/l	Rice NP 47SC	Sâu đục quả/vải	Công ty TNHH TM Nông Phát
100	3808.10	Abamectin 10g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg	Aba-top 960WP	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/lúa; rầy bông/xoài; rầy xanh/chè	Công ty TNHH Phú Nông
101	3808.10	Acephate (min 97%)	Anitox 50SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Ansect 72SP	Sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài	Công ty CP BVTV An Giang
			Appenphate 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Asataf 75SP	Sâu xanh/đậu tương	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhmor 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê	Bailing International Co., Ltd
			BM Promax 75WP	Rầy nâu/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Lancer 40EC, 50SP, 75SP, 97WG	**40EC:** Rệp muội/cam quýt, sâu đục thân/lúa **50SP:** Sâu đục thân/lúa, rệp vảy/cà phê, sâu đục quả/đậu tương **75SP:** Rệp vảy/cà phê, sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/lúa **97WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Mace 75SP, 97SP	**75SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/thuốc lá; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/điều **97SP:** Sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/thuốc lá, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			MO - annong 40SL, 50SP, 75SP, 300SL	**40SL:** Bọ xít/lúa **50SP, 75SP, 300SL:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Monster 40EC, 75WP	**40EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp cà phê; rệp/thuốc lá; sâu tơ/rau cải; rầy xanh/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				75WP: Sâu đục thân/lúa, rầy/dưa, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/thuốc lá	
			Mytox 5GR 40EC, 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Orthene 75SP, 97Pellet	**75SP:** Sâu khoang/lạc **97Pellet:** Rệp/thuốc lá, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/cà chua	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Song hy 75SP	Sâu cuốn lá/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Viaphate 40EC, 75SP	**40EC:** Sâu đục thân/lúa **75SP:** Sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
102	3808.10	Acephate 400g/l (400g/l) + Alpha - cypermethrin 10g/l (25g/l)	Acesuper 410EC, 425EC	**410EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa **425EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
103	3808.10	Acephate 21% + Chlorpyrifos Ethyl 14%	Achony 35WP	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
104	3808.10	Acephate 50% + Imidacloprid 1.8%	Acemida 51.8SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
105	3808.10	Acetamiprid (min 97%)	Actatoc 150EC, 200WP, 200EC, 350EC	**150EC, 350EC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp bông xơ/mía **200EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				200WP: Rầy nâu/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rệp bông xơ/mía; rệp sáp/cà phê	
			Advice 3EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Afeno 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Amender 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Amsipilan 20SP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Ascend 20SP	Bọ phấn/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài, rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều, xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Cayman 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Daiwance 200SP	Rầy nâu/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Domosphi 10SP, 20EC	**10SP:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/đậu tương **20EC:** Rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thanh Điền
			Google 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hotray 200SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Melycit 20SP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ca cao	Công ty TNHH Nhất Nông
			Mopride 20WP	Sâu xanh/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Mosflannong 30EC, 200WP, 300WP, 300SC, 600WG	**30EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **200WP:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **300WP, 300SC, 600WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Mospilan 3EC, 20SP	**3EC:** Bọ trĩ/cây có múi, rầy xanh/ chè, rệp sáp cà phê, bọ trĩ dưa hấu, bọ cánh cứng/dừa; rầy xanh/ bông vải **20SP:** Rầy/xoài, bọ trĩ/dưa hấu	Nippon Soda Co., Ltd
			Motsuper 36WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PTNN ADI
			Nired 3EC	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Otoxes 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Raysuper 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao
			Sadamir 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sếu đỏ 3EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tosi 30WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
			Uni-aceta 20SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
106	3808.10	Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Mospha 80EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
107	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg	Sieuray 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
108	3808.10	Acetamiprid 10% + Buprofezin 15%	Uni-acetafezin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
109	3808.10	Acetamiprid 15%, (170g/kg), (170g/kg) (170g/kg) + Buprofezin 35%, (380g/kg), (430g/kg) (480g/kg)	Asimo super 50WP, 550WP, 600WP, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
110	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg	Ba Đăng 300WP	Rầy nâu/lúa, rệp muội/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
111	3808.10	Acetamiprid 20% + Buprofezin 20%	Penalty 40WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
112	3808.10	Acetamiprid 20% (22%), (24%) + Buprofezin 20% (25%), (30%)	Khongray 40WP, 47WP, 54WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
113	3808.10	Acetamiprid 20% + Buprofezin 25%	Binova 45WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
114	3808.10	Acetamiprid 250g/kg + Buprofezin 250g/kg	Everest 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
115	3808.10	Acetamiprid 250g/kg + Buprofezin 250g/kg	Acetapro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Kital
116	3808.10	Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg	Atylo 650WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê; rầy bông/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH TM Thái Nông
117	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg	CLB-Thôn trang 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
118	3808.10	Acetamiprid 200g/l + Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l	Chlorusa 750EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
119	3808.10	Acetamiprid 40g/kg (10g/l), (1g/l), (50g/l), (300g/kg) +	Chavez 170WP, 230EC, 512EC, 550EC, 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Buprofezin 120g/kg (20g/l), (1g/l), (50g/l), (200g/kg) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l), (510g/l), (450g/l), (100g/kg)			
120	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Rakotajapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
121	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Calira 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
122	3808.10	Acetamiprid 100g/kg (20g/kg), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 150g/kg (20g/kg), (20g/l), (150g/kg) + Isoprocarb 50g/kg (300g/kg), (300g/l), (150g/kg)	Chesone 300WP, 340WP, 370EC, 600WP	**300WP:** Rầy nâu/lúa **340WP, 370EC, 600WP:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
123	3808.10	Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg	Osioi 800.8WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
124	3808.10	Acetamiprid 3% + Cartap 92%	Hugo 95SP	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
125	3808.10	Acetamiprid 100g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos ethyl 400g/kg (550g/l)	Checsusa 500WP, 650EC	**500WP:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa **650EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
126	3808.10	Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18%	Ecasi 20EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nicopro 20EC	Sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
127	3808.10	Acetamiprid 30g/l+ Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Megashield 525EC	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
128	3808.10	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Mopride rubi 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
129	3808.10	Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Classico 480EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Nông
130	3808.10	Acetamipride 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Mopride rubi 500WP	Rệp sáp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
131	3808.10	Acetamiprid 20% + Chlorpyrifos Methyl 30%	Mopride gold 50WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
132	3808.10	Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l	Politoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
133	3808.10	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Xojapane 800WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
134	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Acnal 400WP	Rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/ cà phê; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM Thái Nông
135	3808.10	Acetamiprid 50g/l + Fenobucarb 350g/l	Jara 400EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
136	3808.10	Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9 g/kg, (49.8g/l) (780g/kg)	Dogent 3GR, 50SC, 800WG	**3GR, 50SC, 800WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **3GR:** Sâu khoang/lạc **50SC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
137	3808.10	Acetamiprid 5g/l (10g/kg), (280g/kg), (100g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (20g/kg), (300g/kg), (800g/kg)	Redpolo 15EC, 30WP, 300WP, 400WG, 820WG	**15EC, 30WP, 820WG:** Sâu cuốn lá/lúa **300WP:** Rầy nâu/lúa **400WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
138	3808.10	Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l	Amibest 100ME	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa, rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
139	3808.10	Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg)	Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG	**5EC:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **50SC, 50WP, 50WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
140	3808.10	Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg	Sachray 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
141	3808.10	Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Azorin 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
142	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Mã lục 150WP	Rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
143	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Vip super 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
144	3808.10	Acetamiprid 100g/l + Imidacloprid 55g/l	Nongiahy 155SL	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
145	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Setusa 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
146	3808.10	Acetamiprid 150g/kg, (150g/kg), (150g/kg) + Imidacloprid 200g/kg (250g/kg), (350g/kg)	Setusa 350WP, 400WP, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
147	3808.10	Acetamiprid 25% (20%) + Imidacloprid 8% (16%)	Caymangold 33WP, 36WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
148	3808.10	Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg	Diệt rầy 277WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
149	3808.10	Acetamiprid 250g/kg (400g/kg), (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg), (300g/kg)	Secso 500WP, 700WP 700WG	Rầu nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
150	3808.10	Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50%	Centrum 75WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
151	3808.10	Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l	Sedox 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
152	3808.10	Acetamiprid 10g/kg + Thiamethoxam 240g/kg	Goldra 250WG	Rầy nâu/lúa, rệp bông xơ/mía	Công ty CP Nông dược Việt Nam
153	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	B-41 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
154	3808.10	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 550g/kg	Alfatac 600WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
155	3808.10	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 700g/kg	Goldan 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
156	3808.10	Acrinathrin (min 99.0%)	Rufast 3EC	Nhện đỏ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
157	3808.10	Alpha - cypermethrin (min 90%)	Ace 5EC	Sâu phao/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Alfacua 10EC	Sâu đục bẹ/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Alfathrin 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Alpha 5EC, 10EC, 10SC	**5EC:** Sâu cuốn lá, cua/lúa **10EC:** Sâu khoang/lạc **10SC:** Bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, kiến/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu vẽ bùa/cam	Map Pacific PTE Ltd
			Alphacide 50EC, 100EC, 170EC, 260EC	**50EC:** Sâu cuốn lá, bọ xít/lúa, sâu đục quả/vải **100EC:** Bọ xít/lúa, rệp/cây có múi **170EC, 260EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Alphan 5EC	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa, rầy phấn/sầu riêng, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV An Giang
			Altach 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
			Anphatox 2.5EC, 5EC, 25EW, 50EW, 100SC	**2.5EC:** Sâu đục thân/lúa **5EC:** Sâu khoang/lạc, bọ xít/lúa **25EW, 50EW:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê **100SC:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Antaphos 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương **100EC:** Sâu đục quả/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Bestox 5EC	Bọ trĩ/chè; bọ xít/vải thiều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương	FMC Chemical International AG
			Bpalatox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** Bọ trĩ/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa **100EC:** Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Caterice 5EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Cyper - Alpha 5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Dantox 5EC	Bọ trĩ/lúa, sâu xanh/bông vải, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fastac 5EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/lúa; rệp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd
			Fascist 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Fastocid 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Fastphos 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fentac 2.0EC	Sâu đục quả/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			FM-Tox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều **50EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê **100EC:** Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fortac 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Fortox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC, 50EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Motox 2.5EC, 5EC, 10EC	**2.5EC:** Bọ xít, bọ trĩ/lúa; kiến, rệp sáp/cà phê; rệp/đậu tương **5EC:** Bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/đậu xanh **10EC:** Rệp/bông vải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pertox 5EC, 100EW, 250EW, 250WP	**5EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **100EW, 250EW, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pytax-s 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sapen - Alpha 5EC, 5EW	**5EC:** Sâu hồng/bông vải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, bọ xít/lúa cạn **5EW:** Sâu tơ/rau cải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supertox 25EC, 50EC, 100EC	**50EC:** Sâu đục thân/lúa **25EC, 100EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc
			Thanatox 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tiper - Alpha 5EC	Bọ xít/lúa, dòi đục quả/nhãn	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Unitox 5EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Vifast 5EC, 10SC	**5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp/cây có múi, bọ xít muỗi/điều **10SC:** Bọ xít/lúa; mối/cao su, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
158	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) + Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg)	Soddy 430EC, 750WP	**430SC:** Rầy nâu/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
159	3808.10	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfluazuron 10g/l + Fipronil 50g/l	Kalou 160EW	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
160	3808.10	Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%)	Apphe 17EC, 40EC, 666EC	**17EC:** Sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh/đậu tương; sâu đục quả/bông vải **40EC:** Sâu đục quả/đậu tương, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/cao su **666EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
161	3808.10	Alpha-cypermethrin 20g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 230g/l (460g/l)	Supertac 250EC, 500EC	**250EC:** Sâu khoang/lạc **500EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
162	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Fitoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
163	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l), (700g/l)	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC, 750EC	**75EC:** Bọ trĩ/lúa **550WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê **650EC:** Rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				750EC: Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	
164	3808.10	Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38%	Careman 40EC	Mọt đục cành/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
165	3808.10	Alpha-cypermethrin 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Light 700EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
166	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos ethyl 520g/l	Marvel 570EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
167	3808.10	Alpha-cypermethrin 40g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (410g/l) + Dimethoate 226g/l (297g/l)	Bowing 666EC, 747EC	**666EC:** Sâu đục thân/ngô **747EC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
168	3808.10	Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 210g/l	Rocketasia 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
169	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + Emamectin benzoate 18g/l	Agritoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Filitox super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
170	3808.10	Alpha-cypermethrin 55g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 311g/l	Pictoc 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
171	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)	Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP	**300EC:** Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **595EC:** Nhện đỏ/cam, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; mọt đục cành/cà phê **600WP:** Rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
172	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l (545g/l) + Indoxacarb 30g/l (5g/l)	Vitashield gold 600EC	**600EC (50g/l + 520g/l + 30g/l):** Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **600EC (50g/l + 545g/l + 5g/l):** Mọt đục cành, p sáp/cà phê; nhện gié, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ phấn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
173	3808.10	Alpha-cypermethrin 66g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Quinalphos 200g/l	Picmec 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
174	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30g/l	Hiddink 630EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
175	3808.10	Alpha-cypermethrin 10g/l (15g/l), (20g/l) + Dimethoate 140g/l (185g/l), (280g/l)	Cyfitox 150EC, 200EC, 300EC	**150EC, 200EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **300EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; rệp/mía	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
176	3808.10	Alpha-cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l	Ablane 425EC	Kiến/thanh long	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
177	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Redtoc 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
178	3808.10	Alpha-cypermethrin 1% + Fenobucarb 40%	Hopfa 41EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd
179	3808.10	Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l) + Fenobucarb	Sieugon 85GR, 370WP, 530EC	**85GR, 370WP:** Rầy lưng trắng/lúa **530EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		50g/kg (10g/kg), (450g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l)			
180	3808.10	Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg)	Sieublack 350SC, 750WP	**350SC:** Sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê **750WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
181	3808.10	Alpha-cypermethrin 1%, (75g/kg) + Fipronil 9% (150g/kg) + Indoxacarb 20% (75g/kg)	Acmastersuper 30WP, 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
182	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l	Alphador 50EC	Bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cam	Công ty CP Long Hiệp
183	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Zap 350SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
184	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Permethrin 5g/l + Profenofos 30g/l	Ktedo 85EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
185	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l (100g/l), (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30g/l), (100g/l), (400g/l)	Kasakiusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC	**95EC:** Bọ trĩ/lúa **130EW, 200EC:** Sâu cuốn lá/lúa **430EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
186	3808.10	Alpha - cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l	Profast 210EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/đậu tương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
187	3808.10	Alpha - cypermethrin 30g/l (30g/l) + Profenofos 270g/l (570g/l)	Actatac 300EC, 600EC	**300EC:** Sâu đục thân/lúa **600EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
188	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l	Moclodan 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
189	3808.10	Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l	Focotoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
190	3808.10	Amino acid	Amino 15SL	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
191	3808.10	Amitraz (min 97%)	Binhtac 20EC	Nhện đỏ/cam	Bailing International Co., Ltd
			Mitac 20EC	Nhện/cây có múi, nhện lông nhung/ nhãn	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
192	3808.10	Annonin (min 95%)	TT-Anonin 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
193	3808.10	Artemisinin	Visit 5EC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; rầy xanh/chè; rệp muội, bọ trĩ/cây có múi	Công ty CP PAC
194	3808.10	Azadirachtin	Agiaza 0.03EC, 4.5EC	**0.03EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/na; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/rau cải; nhện đỏ/ớt; rệp/cà **4.5EC:** Sâu xanh/cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ớt; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/thuốc lá; nhện đỏ/hoa hồng; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp/cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ/cam; rệp sáp/na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Altivi 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh/rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
			Aza 0.15EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Phan Lê
			A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.03EC, 0.15EC:** Rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/ cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				0.3EC: Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** Bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	
			Bio Azadi 0.3SL	Bọ trĩ/nho	Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh
			Boaza 0.3EC, 0.6EC	**0.6EC:** Nhện gié/lúa **0.3EC:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Nông Duyên
			Cittioke 0.6EC, 0.9EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Goldgun 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua, đậu tương; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hoaneem 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Jasper 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/rau thập tự, nhện đỏ/cây có múi, rầy bông/nho, rệp/thuốc lá, rầy xanh/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kozomi 0.15EC, 0.3EC, 1EC	**0.15EC:** Bọ nhảy/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy nâu/lúa **0.3EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rệp đào/ thuốc lá; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài **1EC:** Rệp đào/thuốc lá; rầy xanh/xoài; sâu đục quả/đậu đỗ; rầy xanh chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Minup 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.3EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; sâu xanh/cà chua; rệp đào/ thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Misec 1.0EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
			Mothian 0.35EC, 0.7EC	**0.35EC:** Sâu tơ/bắp cải **0.7EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp muội, bọ nhảy/rau cải; sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/thuốc lá; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
			Neem Nim Xoan Xanh green 0.15EC, 0.3EC	**0.15EC:** Ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè **0.3EC:** Ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/cải bông	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Sokotin 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn
			Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Trutat 0.32EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Vineem 1500EC	Rệp/rau; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VSN 10SL	Sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH chè Vina Suzuki
195	3808.10	Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg	Mig 18 207WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
196	3808.10	Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l)	Ramec 10EC, 15EC, 18EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
197	3808.10	Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/l), (0.2g/l), (0.1g/kg), (0.1g/kg), (0.1g/l), (0.1g/l),	Emacinmec 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC, 55SG, 70SG, 75SC,	**10.1EC, 20.1EC, 40.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; rầy xanh/chè; rệp bông/ xoài; nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(0.1g/l), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg), (69.9g/kg), (74.9g/l), (79.9g/l), (99.9g/l), (102.9g/kg)	80EC, 100SC, 103SG	**55SG, 80EC:** Sâu cuốn lá/lúa **70SG, 75SC, 100SC:** Sâu tơ/bắp cải **103SG:** Rầy nâu/lúa	
198	3808.10	Azadirachtin 3g/l (3g/kg), (3g/l), (3g/kg), (3g/kg) + Emamectin benzoate 22g/l (52g/kg), (52g/l), (62g/kg), (97g/kg)	Promathion 25EC, 55WG, 65WG, 100WG	**25EC:** Sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam **55WG:** Sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải **55EC:** Sâu tơ/bắp cải **35WG, 100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
199	3808.10	Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66%	Agrimorstop 66.124EC	Sâu khoang/lạc	Agrimor IL LTD
200	3808.10	Azadirachtin 3g/l + Matrine 2g/l	Lambada 5EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
201	3808.10	Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l)	Golmec 9EC, 15EC, 20EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
202	3808.10	Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4%	Biomax 1EC	Sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/chè; bọ nhảy/cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/quýt	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
203	3808.10	Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l	Dompass 20SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
204	3808.10	Azocyclotin (min 98%) 100g/l (200g/kg) + Flonicamid (min 98%) 260g/l (550g/kg)	Autopro 360SC, 750WP	**360SC:** Nhện đỏ/cam, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **750WP:** Nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/vải, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
205	3808.10	Azocyclotin 300g/kg + Spiromesifen (min 97%) 400g/kg	Trextot 700WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
206	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. aizawai	Aizabin WP	Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu cuốn lá/lạc; sâu khoang, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/cà chua; sâu cuốn lá/cây có múi; sâu xanh, sâu khoang/thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/ bông vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Aztron DF 35000 DMBU	Sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/cải xanh; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả/hồng xiêm, xoài	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Enasin 32WP	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
			Map - Biti WP 50000 IU/mg	Sâu xanh, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/ rau cải, dưa hấu; sâu xanh/cà chua, đậu tương, thuốc lá	Map Pacific PTE Ltd
			Xentari 35WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/nho	Valent BioSciences Corporation USA
207	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var.kurstaki	An huy (8000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Biobit 16 K WP, 32 B FC	Sâu xanh/bắp cải, sâu xanh/bông vải	Forward International Ltd
			Biocin 16WP, 8000SC	**16WP:** Sâu tơ/rau cải, sâu xanh da láng/đậu **8000SC:** Sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Baolus 50000 IU/mg WP	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bicilus 18WP	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH King Elong
			Comazol (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Crymax ® 35WP	Sâu tơ/bắp cải	Cali - Parimex. Inc
			Delfin WG (32 BIU)	Sâu tơ/rau; sâu đo/đậu; sâu xanh/cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu khoang, sâu xanh/bắp cải; sâu róm/thông	Certis USA
			Dipel 6.4WG	Sâu tơ/bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè	Valent BioSciences Corporation USA
			Firibiotox - P 16000 IU/mg bột	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau họ thập tự; sâu xanh, sâu khoang/đậu; sâu cuốn lá lúa; sâu róm/thông	Viện Công nghiệp thực phẩm, Hà Nội
			Firibiotox - C 3 x 10^9 bào tử/ml dịch cô đặc	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau họ thập tự; sâu xanh, sâu khoang/đậu; sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông	Viện Công nghiệp thực phẩm, Hà Nội
			Forwabit 16WP, 32WP	Sâu xanh/bắp cải, sâu ăn lá/bông vải	Forward International Ltd
			Halt 5% WP (32000 IU/mg)	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jiabat 15WG, (50000 IU/mg) WP	**15WG:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải bắp **(50000 IU/mg)WP:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kuang Hwa Bao WP 16000 IU/mg	Sâu tơ, sâu bướm trắng/bắp cải	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			MVP 10FS	Sâu tơ, sâu xanh/rau	Cali - Parimex. Inc.
			Newdelpel (16000 IU/mg) WP, (32000 IU/mg) WP, (64000 IU/mg) WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH An Nông
			Shian 32WP (3200 IU/mg)	Sâu tơ/rau thập tự	Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa
			Thuricide HP, OF 36 BIU	**HP:** Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải, cà chua; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông **ÔF 36BIU:** Sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông	Certis USA
			Vbtusa (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; sâu róm/thông; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vi - BT 16000WP, 32000WP	**16000WP:** Sâu ăn lá/rau, sâu cuốn lá/lúa **32000WP:** Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			V.K 16WP, 32WP	Sâu xanh/bông vải, sâu tơ/rau	Công ty CP BVTV I TW
208	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10^8 PIB	Bitadin WP	Sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH Nông Sinh
209	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 1.6% + Spinosad 0.4%	Xi-men 2SC	Bọ phấn, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/hành; dòi đục lá, nhện đỏ/dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucly
210	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki (50.000IU) 1% + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 54%	Olong 55WP	Sâu xanh/cải củ	Công ty CP BVTV Sài Gòn
211	3808.10	*Bacillus thuringiensis*. var. 7216	Amatic (10^{10} bào tử/ml) SC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pethian (4000IU) SC	Sâu tơ/su hào; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
212	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. T 36	TP - Thần tốc 16.000IU	Sâu đục thân/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH Thành Phương
213	3808.10	*Beauveria bassiana* Vuill	Beauveria	Sâu tơ/bắp cải, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Biobauve 5DP	Rầy nâu/lúa; sâu róm/thông	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
			Biovip 1.5 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
			Muskardin	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP TST Cần Thơ
214	3808.10	Beauveria 10^7 CFU/g + Metarhizium 10^7 CFU/g	Thiên địch - tàng hình WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM Lương Nông
215	3808.10	*Beauveria bassiana* 1 tỷ bào tử/g + *Metarhizium anizopliae* 0.5 tỷ bào tử/g	Trắng xanh WP	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
216	3808.10	Bensultap (min 98%)	Pretiny 95WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
217	3808.10	Beta-cyfluthrin (min 96.2%)	Bulldock 025EC	Sâu khoang, rệp/lạc; bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu xanh, sâu cuốn lá/đậu tương; sâu xanh, rệp thuốc lá; rệp/dưa hấu; sâu ăn lá, sâu xanh da láng/nho; sâu đục quả/cà phê; sâu bướm mắt rắn, dòi đục lá/cây có múi; sâu khoang, sâu đục thân, rệp/ngô; bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; sâu ăn lá/điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Notan 2.8EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Nicotex
218	3808.10	Beta-cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l	Bull Star 262.5EC	Bọ xít/nhãn; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, ca cao, hồ tiêu; sâu khoang/ đậu tương, lạc, khoai tây, ca cao; bọ xít muỗi/ca cao, sâu khoang, sâu xám/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
219	3808.10	Beta-cyfluthrin 35g/l (62.5g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 535g/l (410g/kg) + Imidacloprid 25g/l (82.5g/kg)	Pustausa 555WP, 595EC	**555WP:** Bọ trĩ/lúa **595EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH An Nông
220	3808.10	Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l	Solomon 300OD	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; rệp sáp/ cà phê, cam, hồ tiêu, vải; bọ trĩ/xoài, điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
221	3808.10	Beta-cypermethrin (min 98.0%)	Chix 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp cà phê; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp/dưa hấu	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Daphatox 35EC	Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Nicyper 4.5EC	Sâu đục quả/xoài, sâu vẽ bùa/cam, sâu xanh/đậu xanh, rệp vẩy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Viserin 4.5EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
222	3808.10	Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (200g/l), (10g/kg) + Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (10g/l), (300g/kg)	Okamex 100EC, 120WP, 210SC, 310WP	**100EC:** Sâu đục thân/lúa **120WP:** Sâu cuốn lá/lúa **210SC, 310WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
223	3808.10	Beta-cypermethrin 70g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l	Superfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
224	3808.10	Beta-cypermethrin 36g/l + Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Quinalphos 205g/l	Wofamec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP QT Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
225	3808.10	Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l	Caranygold 120EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
226	3808.10	Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l)	Akulagold 260EW, 275SC, 420WP, 570EC	**260EW, 420WP:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê **275SC:** Rầy lưng trắng/lúa **570EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
227	3808.10	Benfuracarb (min 92%)	Oncol 3GR, 5GR, 20EC, 25WP	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, mía **5GR:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê **20EC, 25WP:** Bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cam quýt; rệp vảy, tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê	Otsuka Agritechno Co., Ltd
228	3808.10	Bifenthrin (min 97%)	Talstar 10EC	Sâu khoang/lạc	FMC Chemical International AG
229	3808.10	Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1%	Vote 34.2SC	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
230	3808.10	Buprofezin (min 98%)	Annongaplau 100WP, 250WP, 250SC, 400SC, 400WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Anproud 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Aperlaur 100WP, 250WG, 250WP, 500EC, 500WP, 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Apolo 10WP, 25WP, 25SC, 40WP	**10WP, 25SC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ cà phê **25WP:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài **40WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Applaud 10WP, 25SC	**10WP:** Rầy/lúa, rầy xanh/chè **25SC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Asmai 100WP, 250WP, 350WP, 500WG, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bombi 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bush 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Butal 10WP, 25WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê, xoài; rầy chổng cánh/cây có múi; bọ xít muỗi/điều **25WP:** Rầy chổng cánh/cam; rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; rệp sáp/xoài, cà phê; bọ xít muỗi/điều	Bailing International Co., Ltd
			Butyl 10WP, 40WG, 400SC	**10WP:** Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **40WG:** Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/lúa **400SC:** Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Difluent 10WP, 25WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa **25WP:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/na	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofezin 10WP, 25WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè **25WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Hoptara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Hello 250WP, 500WP, 700WG	**250WP:** Rầy nâu/lúa; rệp, rầy bông/ xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cam **500WP:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, na; rầy chổng cánh/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				700WG: Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muội/dưa hấu, bọ xít muỗi/điều, rầy xanh/lạc	
			Lobby 10WP, 25WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa **25WP:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Map - Judo 25WP, 800WP	**25WP:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam **800WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Oneplaw 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Pajero 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Partin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Profezin 10WP, 250WP, 400SC	**10WP, 250WP:** Rầy nâu/lúa **400SC:** Bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Ranadi 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sấm sét 25WP, 400SC	**25WP:** Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **400SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Thần công 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tiffy Super 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tiksun 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
			Uni-prozin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Viappla 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
231	3808.10	Buprofezin 20g/l (100g/kg), (54.5g/l), (250g/kg), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (100g/kg), (0.5 g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Isoprocarb 60g/l (200g/kg), (400g/l), (200g/kg), (400g/kg)	Sinevagold 81EW, 400WP, 455EC, 460WP, 500WP	**81EW:** Bọ trĩ/lúa **455EC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê **400WP, 460WP, 500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
232	3808.10	Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40%	Abm 50EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
233	3808.10	Buprofezin 100g/l (g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (g/kg)	Penalty gold 50EC, 50WP	**50EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié, rầy phấn trắng/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				50WP: Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa	
234	3808.10	Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Proact 555EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
235	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bonus-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
236	3808.10	Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l)	U30-Thôn trang 30WP, 55EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
237	3808.10	Buprofezin 280g/kg, (100/kg), (300g/kg). (250g/l), (250g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/kg (400g/kg), (300g/kg), (400g/l), (510g/l) + Dinotefuran 15g/kg (100g/kg), (25g/kg), (16g/l), (17g/l)	Dragoncin 595WP, 600WP, 625WP, 666EC, 777EC	**595WP, 625WP, 666EC:** Rầy nâu/lúa **777EC, 600WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
238	3808.10	Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l	Nanosynusa 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
239	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Nanora super 700EC	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
240	3808.10	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Winter 635EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, rầy phấn trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
241	3808.10	Buprofezin 120 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35g/l	ABM-gold 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
242	3808.10	Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	Bamper 450WP, 500EC	**450WP:** Rầy nâu/lúa **500EC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
243	3808.10	Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Clacostusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
244	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Himlam 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
245	3808.10	Buprofezin 400 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg	Federo 740WP	Rầy nâu/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd
246	3808.10	Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3%	Maraton 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
247	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Chlorpyrifos ethyl 400g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg	Topple 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
248	3808.10	Buprofezin 100g/kg (160g/kg), (160g/kg), (170g/kg), (170g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 200g/kg (206g/kg) (210g/kg), (218g/kg), (228g/kg) + Pymetrozine 300g/kg (320g/kg), (330g/kg), (340g/kg), (370g/kg)	Tresbacmy 600WP, 686WG, 700WP, 728WP, 768WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
249	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l	Supergun 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
250	3808.10	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Mastercide 45SC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Sundat (S) Pte Ltd
251	3808.10	Buprofezin 50g/l+ Deltamethrin 6.25g/l	DadeciEC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
252	3808.10	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Season 450SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
253	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg	Sieubup 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
254	3808.10	Buprofezin 25% + Dinotefuran 5%	Apta 300WP	Rầy nâu/lúa, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH ADC
255	3808.10	Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg	Dino-top 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
256	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Raynanusa 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Lotoshine 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Party 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
257	3808.10	Buprofezin 20% + Dinotefuran 10%	Bn-dinobu 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
258	3808.10	Buprofezin 155g/kg + Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 145g/kg	Bluecat 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
259	3808.10	Buprofezin 7% + Fenobucarb 20%	Applaud-Bas 27WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
260	3808.10	Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l	Hoptara2 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
261	3808.10	Buprofezin 5g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80g/kg, (500g/l), (350g/kg)	Roverusa 85GR, 600EC, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
262	3808.10	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Gold-cow 675EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/ cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
263	3808.10	Buprofezin 100g/kg (120g/kg), (10g/l), (1g/l) (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/kg), (10g/l), (511g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (10g/kg), (350g/l), (1g/l), (30g/l)	Helloone 120WP, 140WP, 370SC, 513EC, 550EC	**120WP, 550EC:** Rầy lưng trắng/lúa **140WP, 370SC, 513EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
264	3808.10	Buprofezin 100g/kg + Fenobucarb 10g/kg + Thiamethoxam 10g/kg	Buccas 120WP	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
265	3808.10	Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg	Lugens top 300WP	Rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
266	3808.10	Buprofezin 20g/l (125.5g/kg), (20g/kg), (230g/kg) + Fipronil 20g/l (0.5g/kg), (100g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 5g/l (40g/kg), (100g/kg), (500g/kg)	Fidanone 45EW, 166WP, 220WP, 760WG	**45EW, 220WP:** Sâu cuốn lá/lúa **166WP, 760WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
267	3808.10	Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%)	Gold Tress 10WP, 50WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa **50WP:** Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
268	3808.10	Buprofezin 6.7% (22%) + Imdacloprid 3.3% (17%)	Thần Công Gold 10WP, 39WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
269	3808.10	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Admara 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Imiprid 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
270	3808.10	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Daiphat 30WP	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Uni-prozindor 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
271	3808.10	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	IMI.R4 40WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/ cà phê, sâu vẽ bùa/cam, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thanh Điền
272	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Cytoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Shepatoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
273	3808.10	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anchies 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
274	3808.10	Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Ascophy 220WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
275	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Efferayplus 275WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
276	3808.10	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Imburad 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
277	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Map spin 350WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
278	3808.10	Buprofezin 250g/kg (300g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (100g/kg)	Babsax 300WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
279	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Wegajapane 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
280	3808.10	Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Diflower 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
281	3808.10	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	**25WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **120WP:** Rầy nâu/lúa **250EC, 400SC, 750WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
282	3808.10	Buprofezin 90g/kg (20g/l), (50g/l), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 20g/kg (1g/l), (50g/l), (20g/kg), (300g/kg) + Isoprocarb 100g/kg (300g/l), (350g/l), (410g/kg), (100g/kg)	Topogold 210WP, 321EC, 450EC, 450WP, 600WP	**450EC, 600WP:** Rầy nâu/lúa **210WP, 321EC, 450WP:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
283	3808.10	Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg)	Iltersuper 380SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
284	3808.10	Buprofezin 105g/kg, (190g/kg), (18g/kg), (150g/kg), (6g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 40g/kg, (18g/kg), (191g/kg), (150g/kg), (5g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Thiosultap-sodium 40g/kg, (38g/kg), (38g/kg), (50g/kg), (429g/kg), (710g/kg), (400g/kg)	Actaone 185WP, 246WP, 247WP, 350WG, 440WP, 750WP, 800WP	**185WP, 350WG, 800WP:** Rầy nâu/lúa **246WP, 247WP:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa **440WP:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
285	3808.10	Buprofezin 5.0% + Isoprocarb 20.0%	Applaud - Mipc 25SP	Rầy/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Apromip 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Jabara 25WP	Rầy nâu/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
286	3808.10	Buprofezin 6% + Isoprocarb 19%	Superista 25EC	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
287	3808.10	Buprofezin 350g/kg (200g/kg) + Lambda-cyhalothrin 30g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (500g/kg)	Goldcheck 680WP, 750WP	**680WP:** Bọ xít/vải, nhện gié, rầy nâu/lúa **750WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
288	3808.10	Buprofezin 150g/kg (200g/l), (150g/kg) + Pymetrozine 150g/kg (400g/l), (500g/kg)	Tvpymemos 300WP, 600EC, 650WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
289	3808.10	Buprofezin 150g/kg (200g/kg), (50g/kg), (20g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (200g/kg), (500g/kg), (780g/kg)	Chesgold 170WP, 400WP, 550WG, 800WP	**170WP, 400WP, 550WG:** Rầy nâu/lúa **800WP:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
290	3808.10	Buprofezin 200g/kg (50g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg)	Topchest 400WP, 550WG	**400WP:** Rầy nâu/lúa **550WG:** Rầy lưng trăng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
291	3808.10	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chatot 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
292	3808.10	Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Vintarai 600WG	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
293	3808.10	Buprofezin 10% + Tebufenozide 5%	Jia-ray 15WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Quada 15WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
294	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Tebufenpyrad (min 98%) 350g/kg	Newtime 600WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
295	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Acme 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
296	3808.10	Buprofezin 269g/kg (449g/kg), (499g/l), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (1g/l), (450g/kg)	Aplougent 270WP, 450WP, 450SC, 500WP	**270WP, 450WP, 450SC:** Rầy nâu/lúa **500WP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
297	3808.10	Carbaryl (min 99.0%)	Baryl annong 85WP	Sâu đục thân/cây có múi, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Carbavin 85WP	Rệp/cà chua, rầy/hoa cảnh	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Comet 85WP	Rầy nâu/lúa, sâu vẽ bùa cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forvin 85WP	Sâu đục thân/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Forward International Ltd
			Para 43SC	Sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Saivina 430SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sebaryl 85SP	Rầy nâu/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sevin 43FW, 85WP	**43FW:** Ruồi/lạc, rầy chổng cánh/cây có múi **85WP:** Rầy/cây có múi, bọ cánh cứng/xoài	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
298	3808.10	Carbosulfan (min 93%)	Alfasulfan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Afudan 3GR, 20SC	**3GR:** Sâu đục thân/ngô, tuyến trùng/cà phê **20SC:** Sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/bông vải, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amitage 200EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Carbosan 25EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Coral 5GR, 200SC	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **200SC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM ACP
			Dibafon 5GR, 200SC	**5GR:** Tuyến trùng/mía **200SC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Marshal 3GR, 5GR, 200SC	**3GR:** Sâu đục thân/mía **5GR:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; tuyến trùng/cà phê **200SC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/cà phê	FMC Chemical International AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vifu - super 5GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, tuyến trùng/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
299	3808.10	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sulfaron 250EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; sâu xanh láng/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
300	3808.10	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bop 600EC	Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
301	3808.10	Cartap (min 97%)	Alfatap 10GR, 95SP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa **95SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Badannong 4GR, 10GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía **95SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Bazan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Caral 95SP	Sâu đục thân/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dantac 50GR, 100GR, 500SP, 950SP	**50GR, 100GR, 500SP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **950SP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Gà nòi 4GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **95SP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jiatap 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ledan 4GR, 10GR, 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Longkick 50SP	Sâu đục thân/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nicata 95 SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Padan 4GR, 50SP, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **50SP:** Sâu đục thân/lúa, ngô, mía; rầy xanh/chè **95SP:** Sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu khoang/lạc	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Patox 4GR, 50SP, 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/mía	Công ty CP BVTV I TW
			Supertar 950 SP	Bọ xít/hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; sâu đục hoa/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP	**4GR:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50GR, 100GR, 500SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **95SP:** Sâu đục thân lúa, ngô	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vicarp 4GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
302	3808.10	Cartap 470g/kg + Imidacloprid 30g/kg	Abagent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
303	3808.10	Cartap 75% + Imidacloprid 10%	Nosau 85WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
304	3808.10	Cartap 4% + Isoprocarb 2.5%	Vipami 6.5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
305	3808.10	Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg	Wofagent 500WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
306	3808.10	Cartap 45% + Thiamethoxam 1%	Natera 46% SG	Sâu đục thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
307	3808.10	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/chè; rệp sáp/cam; sâu đục quả/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/ớt; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/ thuốc lá	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Emnus 1EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
308	3808.10	Chlorantraniliprole (min 93%)	DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	**0.4GR:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **5SC:** Dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương, hành; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/cà chua, bọ nhảy/ rau cải thìa, sâu khoang/lạc **35WG:** Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
309	3808.10	Chlorantraniliprole 5g/kg (20%), (100g/l) + 10g/kg (20%), (200g/l) Thiamethoxam	Virtako 1.5GR, 40WG, 300SC	**1.5GR:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân, dòi đục lá/lúa **40WG:** Rầy lưng trắng, rệp/ngô, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn **300SC:** Bọ nhảy/rau cải, rệp/cà chua, sâu xám/khoai tây	Syngenta Vietnam Ltd
310	3808.10	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Ampligo 150ZC	Sâu cuốn lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
311	3808.10	Chlorfenapyr	Chlorferan 240SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
			Danthick 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ohayo 100SC	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH BMC
			Secure 10EC, 10SC	**10EC:** Sâu xanh da láng/đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/dưa hấu, nhện đỏ/cây có múi, sâu cuốn lá/lúa **10SC:** Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc	BASF Vietnam Co., Ltd.
312	3808.10	Chlorfenapyr 100g/l + Cypermethrin 20g/l	Bugatteegold 120SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
313	3808.10	Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Bạch Hổ 150SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
314	3808.10	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 100g/l	Force 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
315	3808.10	Chlorfenapyr 50g/l + Hexythiazox 50g/l	Secsorun 100SC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Nông Việt
316	3808.10	Chlorfluazuron (min 94%)	Alulinette 50EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atabron 5EC	Sâu tơ/bắp cải	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd
			Atannong 50EC, 50SC	**50EC:** Sâu phao/lúa **50SC:** Sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cartaprone 5EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
317	3808.10	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16%	Bn-samix 26EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
318	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 120g/l + Indoxacarb 80g/l	Thadant 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẫu Tiên Giang
319	3808.10	Chlorfluazuron 150g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg (460g/l) + Fipronil 250g/kg (40g/l)	Kampon 600WP, 600EC	**600WP:** Sâu đục thân/lúa **600EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
320	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Akief 400EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
321	3808.10	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	AK Dan 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
322	3808.10	Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Futoc 42EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
323	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg)	Director 70EC, 140EC, 140WP	**70EC:** Sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/ớt, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/hoa lay ơn **140EC, 140WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
324	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (30g/l)	Ammeri 80EC, 150EC	**80EC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
325	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l (g/kg) + 40g/l (g/kg) Emamectin benzoate	Alantic 140SC, 140WG	**140WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **140SC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
326	3808.10	Chlorfluazuron 175g/kg + Emamectin benzoate 40g/kg + Fipronil 300g/kg	VetuJapane 515WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
327	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Fiplua 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
			Luckystar 260EC	Sâu năn, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Zumon super 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
328	3808.10	Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg)+ Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg)	Chief 9.9GR, 260EC, 520WP	**9.9GR:** Rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/lúa **260EC:** Rầy phấn trắng, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh/lạc **520WP:** Rầy phấn trắng, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH ADC
329	3808.10	Chlorfluazuron 110g/l (200g/kg), (220g/kg) + Fipronil 175g/l (325g/kg), (345g/kg)	Schiepusamy 285EC, 525WP, 565WP	**285EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **525WP, 565WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
330	3808.10	Chlorfluazurron 100g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg)	Goodtrix 300SC, 750WP	**300SC:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông
331	3808.10	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 350g/kg + Imidacloprid 100g/kg	TT oxys 650WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
332	3808.10	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 200g/kg + Thiamethoxam 350g/kg	Fipthoxam 750WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
333	3808.10	Chlorfluazuron 70g/l + Indoxacarb 150g/l	NPellaugold 220SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
334	3808.10	Chlofluazuron 15% + Indoxacarb 15%	TT Bite 30SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
335	3808.10	Chlorfluazuron 49.9g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg	Aniper 99.9WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
336	3808.10	Chlorfluazuron 200g/kg (300g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg)+ Nitenpyram 500g/kg (430g/kg)	Onecheck 750WP, 780WP	**750WP:** Rầy nâu/lúa **780WP:** Bọ xít/vải, sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
337	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l + Pemethrin 100g/l + Profenofos 300g/l	Messigold 450EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
338	3808.10	Chlorfluazuron 5g/l (93g/l), (10g/l), (220g/kg), (100g/l), (1g/l) + Profenofos 71g/l (1g/l), (1g/l), (10g/kg), (350g/l), (510g/l) +	Bakari 86EW, 95EW, 275SC, 430WP, 500EC, 512EC	**86EW:** Bọ trĩ/lúa **275SC:** Rầy nâu/lúa **430WP, 95EW:** Sâu cuốn lá/lúa **512EC, 500EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Thiamethoxam 10g/l (1g/l), (264g/l), (200g/kg), (50g/l), (1g/l)			
339	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl (min 94 %)	Acetox 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Alocbale 40EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Anboom 40EC, 48EC	**40EC:** Rệp sáp/cà phê, mối/điều **48EC:** Mọt đục cành/cà phê, sâu đục ngọn/điều, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Arusa 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bonus 40EC	Rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Bullet 48EC	Râu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Chlorban 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu cuốn lá/lúa **48EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu xanh/ bông vải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Forfox 250EC, 400EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Genotox 48EC, 55.5EC	**48EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương **55.5EC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc, đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Hoban 30EC, 500EC	**30EC:** Sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **500EC:** Bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
			Lora 10GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lorsban 15GR, 30EC, 40EC, 75WG	**15GR:** Sâu đục thân lúa; sâu đục thân, sâu đục bắp/ngô **30EC:** Sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, lạc; rệp sáp/cà phê **40EC:** Mối/cao su, hồ tiêu; rệp sáp/ cà phê **75WG:** Sâu đục thân/lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/cam	Dow AgroSciences B.V
			Mapy 48EC	Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/đậu tương; sâu đục thân/ngô, mọt đục cành/cà phê; sâu đục thân/lúa; mọt đục quả/cà phê	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Maxfos 50EC	Rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Medomor 40EC	Sâu cuốn lá/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Mondeo 40EC, 60EC	**40EC:** Sâu đục thân/lúa, sâu khoang/lạc **60EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Noviphos 48EC	rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt
			Nycap 15GR, 48EC	**15GR:** Rệp sáp rễ/cà phê, rệp sáp/bưởi **48EC:** Sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục bắp/ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Pictac 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Pro-tin 480EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pyrinex 20EC, 480EC	**20EC:** Sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; xử lý đất, xử lý hạt giống; rệp sáp/dứa, na, cà phê **480EC:** Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Pyritox 200EC, 400EC, 480EC	**200EC, 400EC:** Sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu đục quả/đậu xanh; sâu đục hoa/đậu tương; mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				480EC: Rệp vảy/cà phê, sâu phao đục bẹ/lúa	
			Sanpyriphos 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu đục thân/lúa **48EC:** Sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Sargent 6GR	Sâu đục thân/lúa, mía; rầy nâu/lúa, mối/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieu Sao E 500WP	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Siriphos 48EC	Sâu cuốn lá/lúa	Bharat Rasayan Ltd
			Termicide 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tricel 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu xanh/đậu tương **48EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Excel Crop Care Limited
			Tipho-sieu 400EC	Sâu cuốn lá/đậu tương, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Virofos 20EC, 50EC	**20EC:** Rệp/cây có múi; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; mối/cao su, cà phê **50EC:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vitashield 18EC, 40EC	**18EC:** Sâu đục thân/lúa **40EC:** Rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/ cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
340	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Buprofezin 100g/l	B52-usa 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Đại Nam
341	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Buprofezin 100g/l	Nanofos 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
342	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Killray TSC 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
343	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l, (450g/l), (550g/l) + Cypermethrin 25g/l, (50g/l), (200g/l)	Stopinsect 275EC, 500EC, 750EC	**275EC:** Sâu đục bẹ/lúa **500EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục ngọn/điều, bọ hà/khoai lang, sâu đục quả/cà phê **750EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa, bọ hà/khoai lang	Công ty CP Nông dược Đại Nông
344	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Cypermethrin 25g/l	Nurelle D 25/2.5EC	Sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Dow AgroSciences B.V

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
345	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 42% (515g/l), (505g/l), (510g/l) + Cypermethrin 8% (80g/l), 200g/l), (250g/l)	Triceny 50EC, 595EC, 705EC, 760EC	**50EC:** Sâu đục quả/đậu tương; sâu phao đục bẹ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/na, cà phê **595EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **705EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **760EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
346	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 35% (50%), (550g/l)+ Cypermethrin 5% (10%), (150g/l)	Docytox 40EC, 60EC, 700EC	**40EC:** Sâu đục thân/ngô **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
347	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (580g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l)	Aseld 450EC, 680EC	**450EC:** Rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc, sâu ăn lá/nhãn **680EC:** Rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Nông
348	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 459g/l (530g/l) + 45.9g/l (50g/l) Cypermethrin	Subside 505EC, 585EC	**505EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê **585EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
349	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59%	Bintang 50.49EC	Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd
350	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 45g/l (100g/l), (200g/l), (400g/kg), (500g/l), (600g/l) + Cypermethrin 50 g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l), (60g/l)	Cadicone 95EC, 200EC, 400EC, 450WP, 560EC, 660EC	**95EC:** Bọ trĩ/lúa **200EC, 400EC:** Sâu cuốn lá/lúa **560EC, 450WP:** Sâu đục thân/lúa **660EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
351	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 25% (40%), (50%), (55%) + Cypermethrin 5% (1%), (5%), (5%)	Tungcydan 30EC, 41EC, 55EC, 60EC	**30EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng, dòi đục lá/ đậu xanh; sâu róm/điều; bọ trĩ, sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô **41EC:** Mối/cà phê, hồ tiêu **55EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu róm, sâu đục thân/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ trĩ, bọ xít, nhện gié, rầy nâu/lúa; mọt đục cành, sâu đục thân, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				60EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; mọt đục cành/cà phê; sâu ăn lá/khoai lang; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục thân, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp, rệp muội/hồ tiêu	
352	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (530g/l) + Cypermethrin 50g/l (55g/l)	Victory 300EC, 585EC	**300EC:** Rệp/mía **585EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê	Công ty CP BVTV I TW
353	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Clothion 55EC	Sâu đục quả/đậu tương, sâu róm/điều, rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/hồ tiêu	Công ty CP Thanh Điền
354	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	God 550EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Co-cyfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Supraxong 550EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Trusul 550EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vanguard 550EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Wusso 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
355	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l) + Cypermethrin 50g/l (200g/l)	Lion super 550EC, 750EC	**550EC:** Sâu đục thân/lúa **750EC:** Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH P-H
356	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 50g/l (85g/l), (100g/l), (277g/l)	Serpal super 550EC, 585EC, 600EC, 777EC	**550EC:** Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa **585EC:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **600EC:** Rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
357	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l), (560g/l) + Cypermethrin 200g/l (227g/l), (239g/l)	Đại Bàng Đỏ 700EC, 777EC, 799EC	**700EC:** Sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/vải **777EC:** Rầy nâu/lúa **799EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
358	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l), (500g/l), (650 g/l), (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 55g/l	Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 705EC, 750EC, 780EC, 800EC, 850EC	**55.5EC:** Sâu đục thân/ngô **605EC, 705EC, 650EC, 750EC:** Sâu đục bẹ/lúa **780EC, 800EC, 850EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(105), (150g/l), (205g/l), (250g/l), (130g/l) (150g/l), (200g/l)			
359	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (g/kg) + Cypermethrin 200g/l (g/kg)	Tadagon 700EC, 700WP	**700EC:** Rầy nâu, sâu keo, sâu phao, sâu keo, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu đục ngọn/điều; sâu đục quả/đậu tương **700WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
360	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 53.0% + 5.5% Cypermethrin	Dragon 585EC	Rệp/cây có múi; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa cạn; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/lạc; rầy nâu/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
361	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l (590g/l) + Cypermethrin 55g/l (110g/l)	Dragoannong 585EC, 700EC	**585EC:** Bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/đậu xanh **700EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
362	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Ca - hero 585EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Sairifos 585EC	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/xoài; rệp sáp/ cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tigishield 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
363	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l, (500g/l) + Cypermethrin 55g/l (100g/l)	Wavotox 585EC, 600EC	**585EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/ cà phê **600EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
364	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Uni-dowslin 55EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
365	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 60g/l	Rầyusa 560EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
366	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 5%	Daiethylfos 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
367	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 50g/l	F16 600EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Jia-cyfos 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
368	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15%	Laxytox 70EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
369	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 450g/l + Cypermethrin 50g/l	Jubilant 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
370	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l	Fotoc 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
371	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Inip 650EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Vi Dan
372	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 500g/kg + Cypermethrin 150g/kg	T-P Boshi 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
373	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Cáo sa mạc 700EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
374	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l	Penny 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
375	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Ekar 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
376	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500 g/l + Cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l	Acgoldfly 560EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
377	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Fenpropathrin 100g/l	Rago 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
378	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 575g/l + Cypermethrin 100g/l + Fipronil 20g/l	Overagon 695EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
379	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l + Indoxacarb 60g/l	Pumgold 760EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
380	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l+ Imidacloprid 50g/l	Snatousamy 605EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
381	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 150g/l + Imidacloprid 50g/l	Andotox 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
382	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l	Volz 700EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
383	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 30g/kg (10g/l), (10g/l), (100g/kg), 100g/l, (5g/l), (600g/l) + Cypermethrin 10g/kg (30g/l), (150g/l), (25g/kg), (25g/l), (40g/l), (40g/l) + Phoxim 20g/kg (55g/l), (40g/l), (100g/kg), (10g/l), (400g/l), (26g/l)	Cygold 60GR, 95EC, 200EC, 225WP, 225EC, 445EC, 666EC	**60GR, 445EC, 666EC:** Sâu đục thân/lúa **95EC:** Bọ trĩ/lúa **200EC:** Sâu cuốn lá/lúa **225EC:** Rệp sáp/cà phê **225WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
384	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 370g/l + Cypermethrin 96g/l + Quinalphos 200g/l	Sanafos 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
385	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Deltamethrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Diophos 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
386	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 150g/kg	Hbousa 550WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
387	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Fiphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Goldphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Rockest 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
388	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Godsuper 600EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
389	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2%	Visa 5GR	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
390	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Fenobucarb 300g/l	Rockfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
391	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (250g/l) + Fenobucarb 400g/l (500g/l)	Babsac 600EC, 750EC	**600EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều **750EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
392	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Fenobucarb 300 g/l	Fenfos 650EC	Mọt đục cành/cà phê; bọ trĩ/thuốc lá; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu keo, bọ xít dài, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
393	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 200g/l + Fenobucarb 350g/l	Super Kill Plus 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
394	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l + Imidacloprid 80g/l	Sucotoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
395	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 340g/l + Lambda-cyhalothrin 26g/l	Dratoc 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty Cổ phần Quốc tế Hòa Bình
396	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 10g/l + Fenobucarb 480g/l + Phenthoate 300g/l	Anhosan 790EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
397	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg)	Wellof 3GR, 330EC	**3GR:** Rầy nâu/lúa **330EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
398	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l	Fidur 220EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
399	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l)	Losmine 5GR, 66WP, 250EC	**5GR:** Rệp sáp/hồ tiêu, rầy nâu/lúa, sâu đục thân/lúa **66WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê **250EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/ngô; sâu đục quả/ bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
400	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (450g/l), (450g/kg) + Imidacloprid 50g/l (150g/l), (150g/kg)	Pro - per 250EC, 600EC, 600WP	**250EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài **600EC, 600WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
401	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (570g/l), (720g/kg) + Imidacloprid 50g/l (25g/l) (57.7g/kg)	Usagrago 250EC, 595EC, 777.7WP	**250EC:** Sâu cuốn lá/lúa **595EC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu xanh **777.7WP:** Bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
402	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 48% (480g/l) + Imidacloprid 7% (70g/l)	Dizorin super 55EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/ lúa; rệp sáp/hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
403	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l	Duca 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
404	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 5% (45%), (480g/l) + Imidacloprid 7% (20%), (120g/l)	Repny 12GR, 65WP, 600EC	**12GR:** Sâu đục thân/lúa **65WP:** Rệp sáp/cà phê, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **600EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
405	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 490g/l (500g/kg) + Imidacloprid 105g/l (250g/kg)	Osakajapane 595EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
406	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidaclorprid 50g/l	Topol 45EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH hóa chất NN Quốc tế
407	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 110g/kg + 45g/kg Lambda-cyhalothrin	Ragonmy 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Lan Anh
408	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg	Caster 630WP	Rầy nâu/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
409	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 524g/l + Imidacloprid 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l	Sory 595EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
410	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l)	Monofos 250EC, 500EC	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
411	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 240g/l (480g/l) + Lambda-cyhalothrin 10g/l (20g/l)	Pyrifdaaic 250EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
412	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Endo-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
413	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 475g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Chlorphos 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
414	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Centerfly 600EC	Sâu đục bẹ/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.
415	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l	Disulfan 600EC	Rầy nâu/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
416	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Shepemec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
417	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 100g/l	Cabatox 600EC	Bọ trĩ, nhện gié/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
418	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l	Novas super 650EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
419	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 5%, (10%),(500g/l), (500g/kg) + Permethrin 1%, (2%), (100g/l), (100g/kg)	Tasodant 6GR, 12GR, 600EC, 600WP	**6GR:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, ve sầu, mối/cà phê **12GR:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sùng đất, rệp sáp, ve sầu/cà phê, mối/ cà phê **600WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **600EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
420	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l	Dagronindia 585EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
421	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l + Pymetrozine 100g/l	Suuly 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PTNN ADI
422	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map arrow 420WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
423	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 10g/kg (50g/kg), (50g/kg), (400g/kg) (500g/l), (600g/l) + Pymetrozine 490g/kg (500g/kg), (550g/kg), (250g/kg), (166g/l), (177g/l)	Schesyntop 500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC	**500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC:** Rầy nâu/lúa **666EC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
424	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Pymetrozine 125g/l + Thiamethoxam 125g/l	Aranta 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
425	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg	Scheccusa 625EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
426	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 300g/kg	Okachi 800WP	Sâu đục thân/lúa	Bailing International Co., Ltd
427	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 25% (500g/l) + Trichlorfon 25% (250g/l)	Medophos 50EC, 750EC	**50EC:** Sâu xanh/đậu xanh **750EC:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
428	3808.10	Chlorpyrifos Methyl (min 96%)	Monttar 3 GR, 7.5EC, 20EC, 40EC	**3GR:** Sâu đục thân/ngô **7.5EC, 20EC:** Sâu cuốn lá/ngô **40EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sago - Super 3GR, 20EC	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, bọ cánh cứng/ dừa, ve sầu/cà phê, sâu đục bắp/ngô **20EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu đục gân lá/nhãn; sâu đục quả/vải; bọ trĩ/điều, dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieusao 40EC	Sâu vẽ bùa/cam; xử lý hạt giống để trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/lúa; sâu đục quả, rệp/đậu tương; rệp, rệp sáp, sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Taron 50EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cam; sâu đục ngọn/xoài; sâu đục gân lá/nhãn; sâu xanh da láng/hành; bọ trĩ/dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
429	3808.10	Chlorpyrifos methyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map fang 420WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
430	3808.10	Chlorpyrifos methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Novi-ray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Plattino 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP NN HP
431	3808.10	Chromafenozide (min 91%)	Phares 50EC, 50SC	**50EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương **50SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Nippon Kayaku Co., Ltd
432	3808.10	Clinoptilolite	Map Logic 90WP	Tuyến trùng/lúa, cam, hồ tiêu, thanh long, cà phê	Map Pacific Pte Ltd
433	3808.10	Clofentezine (min 96%)	MAP Oasis 10WP	Nhện đỏ/cam	Map Pacific PTE Ltd
434	3808.10	Clothianidin (min 95%)	Dantotsu 16SG, 0.5GR, 20SC, 50WG	**16SG:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/cà chua, rầy xanh/chè, sâu vẽ bùa/cam **0.5GR, 20SC, 50WG:** Rầy nâu/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Tiptof 16SG	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Phú Nông
435	3808.10	Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Clodin 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
436	3808.10	Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg	Fes 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
437	3808.10	Cnidiadin	Hetsau 0.4EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
438	3808.10	Cyantraniliprole (min 93%)	Dupont™ Benevia® 100OD	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
439	3808.10	Cyantraniliprole 10% + Pymetrozine 50%	Minecto™ star 60WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
440	3808.10	Cyfluthrin 25g ai/l + Imidacloprid 25g ai/l	ConSupra 050EC	Rệp vảy/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
441	3808.10	Cyfluthrin 25g/l + Imidacloprid 74.9g/l	Anfigoalusa 99.9EC	Rầy xanh/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

(Xem tiếp Công báo số 235 + 236)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng